

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tiền thân là Nhà Máy Phốt pho thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam), được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ-HCNV ngày 08/03/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09/11/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại khu công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Phú	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Ông Tạ Nam Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quốc Hùng	Giám đốc	
Ông Vũ Văn Thuận	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2019)
Ông Phạm Trường Giang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Ngọc Diệp	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Tùng Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Quốc Hùng

Giám đốc

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Số: 200220.027/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 02 năm 2019.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3639-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.570.469.729	119.028.770.380
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.821.111.948	10.625.430.251
111	1. Tiền		5.821.111.948	6.625.430.251
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	4.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.008.644.344	9.415.680.997
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	31.900.351.654	25.437.510.220
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		71.500.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		50.471.240	15.402.727
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.013.678.550)	(16.037.231.950)
140	III. Hàng tồn kho	6	81.927.762.215	96.037.953.601
141	1. Hàng tồn kho		81.927.762.215	96.037.953.601
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.812.951.222	2.949.705.531
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	66.842.466	182.971.892
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.660.073.972	2.766.733.639
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	86.034.784	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.133.787.932	13.376.722.804
220	I. Tài sản cố định		10.070.263.692	11.740.684.946
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	8.289.500.642	9.984.713.565
222	- Nguyên giá		74.913.738.205	73.800.873.049
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.624.237.563)	(63.816.159.484)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	1.780.763.050	1.755.971.381
228	- Nguyên giá		1.790.971.381	1.755.971.381
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.208.331)	-
260	II. Tài sản dài hạn khác		1.063.524.240	1.636.037.858
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.063.524.240	1.636.037.858
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		124.704.257.661	132.405.493.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.949.579.010	66.584.083.767
310	I. Nợ ngắn hạn		43.949.579.010	66.584.083.767
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	9.126.872.683	36.472.286.077
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		450.198.302	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.255.319.293	1.811.571.671
314	4. Phải trả người lao động		4.436.623.216	4.449.470.595
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	909.446.004	2.574.298.545
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	-	162.906.456
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	22.202.804.749	16.442.373.995
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	2.644.378.100	1.674.378.100
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.923.936.663	2.996.798.328
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.754.678.651	65.821.409.417
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	80.754.678.651	65.821.409.417
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.487.200.000	60.487.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.487.200.000	60.487.200.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.267.478.651	5.334.209.417
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.539.209.417	400.500
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		15.728.269.234	5.333.808.917
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		124.704.257.661	132.405.493.184

Vũ Thị Minh Huệ
Người lập biểu
Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Phan Thị Minh Loan
Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	318.176.729.879	357.617.447.157
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		318.176.729.879	357.617.447.157
11	3. Giá vốn hàng bán	19	284.528.871.324	324.832.954.525
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.647.858.555	32.784.492.632
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.750.302.403	2.399.312.726
22	6. Chi phí tài chính	21	2.086.419.716	1.096.319.477
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.267.099.052	809.607.614
25	7. Chi phí bán hàng	22	8.956.743.695	11.323.748.864
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.153.299.133	14.363.431.555
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.201.698.414	8.400.305.462
31	10. Thu nhập khác	24	180.308.200	360.907.289
32	11. Chi phí khác	25	569.876.161	1.600.685.665
40	12. Lợi nhuận khác		(389.567.961)	(1.239.778.376)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.812.130.453	7.160.527.086
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	4.083.861.219	1.826.718.169
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.728.269.234</u>	<u>5.333.808.917</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.600	882

Vũ Thị Minh Huệ
Người lập biểu
Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Phan Thị Minh Loan
Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	19.812.130.453	7.160.527.086
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.818.286.410	3.297.433.662
03	- Các khoản dự phòng	(5.053.553.400)	1.223.781.082
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	63.619.190	80.349.157
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(233.841.431)	(379.767.295)
06	- Chi phí lãi vay	1.267.099.052	809.607.614
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	18.673.740.274	12.191.931.306
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(7.577.805.565)	49.196.799.282
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	14.110.191.386	(57.123.831.821)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(28.676.338.869)	10.034.394.602
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	688.643.044	1.887.559.365
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.258.799.152)	(839.745.117)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.700.000.000)	(680.646.242)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	11.730.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.867.861.665)	(2.032.251.304)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.608.230.547)	12.645.940.071
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.147.865.156)	(129.733.598)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	242.919.209	379.767.295
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(904.945.947)	250.033.697
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	182.183.662.363	260.083.025.540
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(176.465.731.883)	(272.538.911.555)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.896.096)	(26.177.012.784)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	5.710.034.384	(38.632.898.799)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.803.142.110)	(25.736.925.031)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.625.430.251	36.363.314.719
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.176.193)	(959.437)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.821.111.948</u>	<u>10.625.430.251</u>

Vũ Thị Minh Huệ

Người lập biểu

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Phan Thị Minh Loan

Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tiền thân là Nhà Máy Phốt pho thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam), được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ-HC/NV ngày 08/03/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09/11/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại khu công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.487.200.000 (Sáu mươi tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng, axit phốt pho ric và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến sản phẩm phốt pho vàng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do sự cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành tăng cao và nhu cầu khách hàng sụt giảm nên doanh thu năm 2019 giảm so với năm 2018. Công ty đã tích cực cắt giảm chi phí sản xuất, và do hoạt động bán quặng apatit có lãi gộp cao, dẫn tới lãi gộp năm 2019 vẫn tăng trưởng so với năm 2018.

Do doanh thu sụt giảm, chi phí bán hàng cũng giảm tương ứng; Đồng thời nợ khó đòi đã trích lập thu được tiền trong năm 2019, Công ty tiến hành hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi, trong khi năm 2018 phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Do đó, lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng trưởng mạnh so với năm 2018.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	02 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

2.9 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tình chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoa hồng môi giới ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính, Công ty thuộc đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường của doanh nghiệp. Theo đó, việc trích lập được thực hiện vào cuối kỳ kế toán năm.

Mức trích lập: 0,5% trên doanh thu thuần năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các hoạt động thuộc đối tượng trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường và số tiền trích không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm. Số dư của Quỹ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không tiếp tục thực hiện trích Quỹ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	110.569.970	112.367.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.710.541.978	6.513.063.200
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
	5.821.111.948	10.625.430.251

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	10.013.678.550	10.013.678.550	18.102.397.150	16.037.231.950
Sandeep organics Private Limited Company	925.971.480	-	2.669.539.950	-
Hindustan Phosphates Private Limited Compay	1.967.252.616	-	3.220.953.120	-
Aim Chemicals and Ingredients	3.703.885.920	-	-	-
Công ty Cổ phần Victory	5.715.283.200	-	-	-
Các đối tượng khác	9.574.279.888	-	1.444.620.000	-
	31.900.351.654	10.013.678.550	25.437.510.220	16.037.231.950

5 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	10.013.678.550	-	18.102.397.150	2.065.165.200
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	10.013.678.550	-	18.102.397.150	2.065.165.200
	10.013.678.550	-	18.102.397.150	2.065.165.200

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.040.113.316	-	56.494.122.700	-
Công cụ, dụng cụ	263.452.967	-	179.779.609	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.338.714.598	-	4.289.487.504	-
Thành phẩm	32.980.196.813	-	24.708.218.108	-
Hàng gửi đi bán	6.305.284.521	-	10.366.345.680	-
	81.927.762.215	-	96.037.953.601	-

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.452.998.341	26.809.301.527	6.369.282.272	169.290.909	73.800.873.049
- Mua trong năm	51.978.792	-	1.023.386.364	37.500.000	1.112.865.156
Số dư cuối năm	40.504.977.133	26.809.301.527	7.392.668.636	206.790.909	74.913.738.205
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.551.147.822	23.184.647.085	4.953.797.852	126.566.725	63.816.159.484
- Khấu hao trong năm	1.155.748.133	858.176.561	762.745.105	31.408.280	2.808.078.079
Số dư cuối năm	36.706.895.955	24.042.823.646	5.716.542.957	157.975.005	66.624.237.563
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.901.850.519	3.624.654.442	1.415.484.420	42.724.184	9.984.713.565
Tại ngày cuối năm	3.798.081.178	2.766.477.881	1.676.125.679	48.815.904	8.289.500.642

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.111.391.129 VND.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 53.257.869.887 VND.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.755.971.381	-	1.755.971.381
- Mua trong năm	-	35.000.000	35.000.000
Số dư cuối năm	<u>1.755.971.381</u>	<u>35.000.000</u>	<u>1.790.971.381</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	10.208.331	10.208.331
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>10.208.331</u>	<u>10.208.331</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	<u>1.755.971.381</u>	-	<u>1.755.971.381</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.755.971.381</u>	<u>24.791.669</u>	<u>1.780.763.050</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình để dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.775.971.381 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ	33.100.000	19.425.602
Chi phí sửa chữa phân bố	19.953.716	151.132.336
Tiền thuê đất	13.788.750	12.413.954
	<u>66.842.466</u>	<u>182.971.892</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	69.616.855	258.852.958
Sửa chữa lớn TSCĐ	989.611.754	1.363.222.374
Chi phí mua bảo hiểm	-	12.174.833
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.295.631	1.787.693
	<u>1.063.524.240</u>	<u>1.636.037.858</u>

10 - VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	5.669.873.910	5.669.873.910	78.360.501.613	72.034.217.683	11.996.157.840	11.996.157.840
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	-	-	84.391.862.768	78.453.485.359	5.938.377.409	5.938.377.409
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lào Cai	10.772.500.085	10.772.500.085	20.364.511.060	26.868.741.645	4.268.269.500	4.268.269.500
	<u>16.442.373.995</u>	<u>16.442.373.995</u>	<u>183.116.875.441</u>	<u>177.356.444.687</u>	<u>22.202.804.749</u>	<u>22.202.804.749</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hạn mức	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
				USD	Quy đổi VND	USD	Quy đổi VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	20 tỷ đồng	Thả nổi	Bất động sản	516.408	11.996.157.840	243.918	5.669.873.910
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	40 tỷ đồng	Thả nổi	Hàng tồn kho; Quyền tài sản theo các hợp đồng thế chấp	255.667	5.938.377.409	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lào Cai	45 tỷ đồng	Thả nổi	Hàng tồn kho luân chuyển; Hợp đồng tiền gửi, kỳ quỹ, phương tiện máy móc	183.700	4.268.269.500	463.433	10.772.500.085
				<u>955.775</u>	<u>22.202.804.749</u>	<u>707.351</u>	<u>16.442.373.995</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.167.624.430	4.167.624.430	31.425.535.436	31.425.535.436
Nhà máy hoá chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.180.504.460	2.180.504.460	-	-
Các đối tượng khác	2.778.743.793	2.778.743.793	5.046.750.641	5.046.750.641
	<u>9.126.872.683</u>	<u>9.126.872.683</u>	<u>36.472.286.077</u>	<u>36.472.286.077</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>2.180.504.460</u>	<u>2.180.504.460</u>	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	86.034.784	(86.034.784)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.633.056.323	8.633.056.323	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.810.422.915	4.083.861.219	3.700.000.000	2.194.284.134
Thuế thu nhập cá nhân	1.148.756	296.452.281	286.287.851	11.313.186
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	954.924.000	954.924.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	432.733.005	383.011.032	49.721.973
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.251.356	3.251.356	-
	<u>1.811.571.671</u>	<u>14.404.278.184</u>	<u>14.046.565.346</u>	<u>2.169.284.509</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.945.653	7.645.753
Chi phí tiền điện	667.261.613	2.412.901.440
Hoa hồng môi giới	158.056.920	64.171.800
Chi phí phải trả khác	68.181.818	89.579.552
	<u>909.446.004</u>	<u>2.574.298.545</u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả thưởng cán bộ nhân viên và thù lao HĐQT, BKS	-	120.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	7.896.096
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	35.010.360
	<u>-</u>	<u>162.906.456</u>

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	2.644.378.100	1.674.378.100
	<u>2.644.378.100</u>	<u>1.674.378.100</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.487.200.000	10.958.637.380	71.445.837.380
Lãi trong năm trước	-	5.333.808.917	5.333.808.917
Phân phối lợi nhuận	-	(10.958.236.880)	(10.958.236.880)
Số dư cuối năm trước	<u>60.487.200.000</u>	<u>5.334.209.417</u>	<u>65.821.409.417</u>
Lãi trong năm nay	-	15.728.269.234	15.728.269.234
Phân phối lợi nhuận	-	(795.000.000)	(795.000.000)
Số dư cuối năm	<u>60.487.200.000</u>	<u>20.267.478.651</u>	<u>80.754.678.651</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	39.345.480.000	65,05	39.345.480.000	65,05
Ông Tạ Nam Hùng	18.285.720.000	30,23	18.285.720.000	30,23
Các cổ đông khác	2.856.000.000	4,72	2.856.000.000	4,72
	<u>60.487.200.000</u>	<u>100,00</u>	<u>60.487.200.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60.487.200.000	60.487.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<u>60.487.200.000</u>	<u>60.487.200.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.048.720	6.048.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.048.720	6.048.720
- Cổ phiếu phổ thông	6.048.720	6.048.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.048.720	6.048.720
- Cổ phiếu phổ thông	6.048.720	6.048.720
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	6.048.720	6.048.720

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất của UBND Tỉnh Lào Cai tại khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai và được UBND tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 05921. Mục đích sử dụng đất là để xây dựng nhà máy sản xuất Phốt pho vàng và xưởng sản xuất gạch không nung, kho chứa nguyên vật liệu, trồng cây xanh theo Dự án được duyệt. Diện tích đất thuê là 71.327 m², thời hạn thuê đến ngày 10/06/2054. Tiền thuê đất trả hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	194.456,33	13.624,82

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán phốt pho vàng và axit photphoric	306.644.753.514	353.543.608.058
Doanh thu bán quặng bột apatit	11.531.976.365	4.073.839.099
	<u>318.176.729.879</u>	<u>357.617.447.157</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 33</i>)	<u>20.148.480.000</u>	<u>4.073.839.099</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn phốt pho vàng và axit photphoric đã bán	277.517.323.945	322.320.847.218
Giá vốn quặng apatit bột đã bán	7.011.547.379	2.512.107.307
	284.528.871.324	324.832.954.525
Giá vốn đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	7.733.327.450	7.671.214.841

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.841.431	379.767.295
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.516.460.972	2.019.545.431
	1.750.302.403	2.399.312.726

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.267.099.052	809.607.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	376.829.084	206.362.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	442.491.580	80.349.157
	2.086.419.716	1.096.319.477

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	20.402.000	18.145.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.401.536.257	10.561.783.520
Chi phí khác bằng tiền	534.805.438	743.820.344
	8.956.743.695	11.323.748.864

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.592.777	341.091.490
Chi phí nhân công	4.420.516.693	5.291.322.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.150.724.506	1.484.487.790
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	158.947.087
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(6.023.553.400)	942.330.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.688.765	1.754.426.017
Chi phí khác bằng tiền	3.697.329.792	4.390.826.601
	4.153.299.133	14.363.431.555

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ bán xỉ thải lò, xỉ phốt pho và phế liệu	180.308.200	360.907.289
	180.308.200	360.907.289

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản phạt thuế, hành chính	69.286.069	292.576.021
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất	300.590.092	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	1.308.109.644
	569.876.161	1.600.685.665

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.812.130.453	7.160.527.086
Các khoản điều chỉnh tăng	332.029.287	2.033.353.802
- Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	264.000.000	264.000.000
- Tiền phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp	53.029.287	308.871.275
- Chi phí không được trừ	15.000.000	1.460.482.527
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ này của tiền, các khoản phải thu	21.479.528	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.865.800)	(141.766.312)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước của tiền, các khoản phải thu	(29.865.800)	(141.766.312)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.135.773.468	9.052.114.576
	4.027.154.694	1.810.422.915
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	56.706.525	16.295.254
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.810.422.915	664.350.988
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.700.000.000)	(680.646.242)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.194.284.134	1.810.422.915

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.728.269.234	5.333.808.917
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.728.269.234	5.333.808.917
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.048.720	6.048.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.600	882

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.297.134.395	213.305.526.991
Chi phí nhân công	12.288.860.184	13.840.516.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.671.839.067	3.297.433.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.366.445.571	130.152.495.769
Chi phí khác bằng tiền	5.286.785.586	3.155.096.134
Tổng	299.911.064.803	363.751.069.166

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	5.821.111.948	-	10.625.430.251	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.950.822.894	(10.013.678.550)	25.452.912.947	(16.037.231.950)
	37.771.934.842	(10.013.678.550)	36.078.343.198	(16.037.231.950)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			22.202.804.749	16.442.373.995
Phải trả người bán, phải trả khác			9.126.872.683	36.635.192.533
Chi phí phải trả			909.446.004	2.574.298.545
			32.239.123.436	55.651.865.073

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	5.821.111.948	-	-	5.821.111.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.937.144.344	-	-	21.937.144.344
	<u>27.758.256.292</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.758.256.292</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	10.625.430.251	-	-	10.625.430.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.415.680.997	-	-	9.415.680.997
	<u>20.041.111.248</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.041.111.248</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	22.202.804.749	-	-	22.202.804.749
Phải trả người bán, phải trả khác	9.126.872.683	-	-	9.126.872.683
Chi phí phải trả	909.446.004	-	-	909.446.004
	<u>32.239.123.436</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.239.123.436</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	16.442.373.995	-	-	16.442.373.995
Phải trả người bán, phải trả khác	36.635.192.533	-	-	36.635.192.533
Chi phí phải trả	2.574.298.545	-	-	2.574.298.545
	<u>55.651.865.073</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>55.651.865.073</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	182.183.662.363	260.083.025.540

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	176.465.731.883	272.538.911.555

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất axit phốt phoric và phốt pho vàng, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	98.758.268.553	219.418.461.326	318.176.729.879
Giá vốn hàng bán	109.926.782.882	174.602.088.442	284.528.871.324
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(11.168.514.329)	44.816.372.884	33.647.858.555
Tổng chi phí mua TSCĐ			1.147.865.156
Tài sản bộ phận	5.798.522.200	32.407.474.587	38.205.996.787
Tài sản không phân bổ			96.511.939.424
Tổng tài sản	5.798.522.200	32.407.474.587	134.717.936.211
Nợ phải trả của các bộ phận	-	608.255.222	608.255.222
Nợ phải trả không phân bổ			43.341.323.788
Tổng nợ phải trả	-	608.255.222	43.949.579.010

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	Công ty mẹ
Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng		20.148.480.000	4.073.839.099
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	Công ty mẹ	20.148.480.000	4.073.839.099
Chi phí thuê gia công axit photphoric		7.733.327.450	7.671.214.841
- Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	7.733.327.450	7.671.214.841
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		-	17.032.658.292
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	Công ty mẹ	-	17.032.658.292

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả cho người bán			
- Nhà máy hoá chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.180.504.460 2.180.504.460	- -

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	560.370.629	789.211.106
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	429.000.000	1.097.517.245

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Vũ Thị Minh Huệ
 Người lập biểu
 Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Phan Thị Minh Loan
 Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng
 Giám đốc

